

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 5 - 2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoài Sơn

Bà Nguyễn Hoàng Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đặng Văn N sinh năm 1996

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Trọng H - Luật sư của Văn phòng Luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái (Theo phân công của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Yên Bái), có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị C, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái, vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/10/2022, bản tự khai ngày 20/10/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Đặng Văn N trình bày: Anh và chị Đặng Thị C về chung sống với nhau cùng gia đình anh N tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái nhưng do chưa đủ tuổi kết hôn nên đến ngày 23/10/2018 anh N, chị C mới đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng vẫn tiếp tục sống cùng gia đình anh N. Thời gian đầu vợ chồng

chung sống hạnh phúc, đến tháng 11 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N, chị C tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị C tự ý bỏ đi làm ăn xa, thỉnh thoảng chị C có gọi điện về hỏi thăm con cái và gia đình, anh N nhiều lần gọi điện cho chị C nhưng không liên lạc được. Mỗi lần chị C gọi điện về thì anh N đều hỏi chị C đang làm việc và sinh sống ở đâu thì chị C đều không nói cho anh biết. Từ tháng 11/2019 vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. N anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị C.

Về con chung: Anh Náy, chị C có một người con chung là Đặng Quý B sinh ngày 22 tháng 9 năm 2016. Nay vợ chồng ly hôn anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Đặng Thị C đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần để chị Chạn thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập nhưng chị C đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản cho Tòa án nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Anh Đặng Văn N và chị Đặng Thị C đăng ký kết hôn ngày 23/10/2018 tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chung sống khoảng hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn, từ tháng 11/2019 chị C tự ý bỏ đi làm ăn xa không bàn bạc với anh N và cũng không cho anh N biết chị C làm gì, ở đâu và cũng từ đó vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Tòa án đã thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng chị C đều không đến Tòa án để trình bày ý kiến, nguyện vọng của mình và tham gia hòa giải. Qua đó, thể hiện chị C thờ ơ, không quan tâm gì đến việc ly hôn hay đoàn tụ vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh N, chị C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh N, chị C có một người con chung là Đặng Quý B sinh ngày 22/9/2016, từ khi chị C bỏ đi làm ăn xa thì cháu B do anh N trực tiếp nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu B. Anh N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có hoàn cảnh kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Với những nội dung nêu trên, đề nghị HĐXX căn cứ các điều 56, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh N: Về quan hệ hôn nhân, anh N được ly hôn chị C; về con chung, giao cháu Đặng Quý B cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị C chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh N; về án phí, miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho anh N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định về thẩm quyền thụ lý vụ án tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án đúng quy định tại các điều 191, 195 và khoản 1, 2 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ, cấp, tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định tại Điều 96 và Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại các điều 208, 209, 210 và 211 Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 203, khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn, anh Đặng Văn N đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đối với bị đơn, chị Đặng Thị C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng chị C đều không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về Quan hệ hôn nhân, anh Đặng Văn N được ly hôn chị Đặng Thị C; về con chung, giao người con là Đặng Quý B sinh ngày 22/9/2016 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: Miễn án phí cho anh N theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Đặng Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đặng Thị C và yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Đặng Thị C đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị C đều vắng mặt, nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa ngày 27/4/2023 và ngày hôm nay, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng chị C đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Văn N và chị Đặng Thị C kết hôn ngày 23/10/2018, đăng ký tại UBND xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn anh N, chị C đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N, chị C tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị C tự ý bỏ đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có gọi điện về hỏi thăm con cái và gia đình, anh N nhiều lần gọi điện cho chị C nhưng không liên lạc được. Mỗi lần chị C gọi điện về thì anh N đều hỏi chị C đang làm việc và sinh sống ở đâu thì chị C đều không nói cho anh biết. Từ tháng 11/2019 vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập chị C đến Tòa án để giải quyết việc N xin ly hôn nhưng chị C đều không đến. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh N, chị C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N, xử cho anh N được ly hôn chị C.

Về con chung: anh N, chị C có một người con chung Đặng Quý B sinh ngày 22/9/2016, anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng người con. Kể từ khi chị C bỏ đi làm ăn xa thì cháu B vẫn do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, bản thân anh N có đủ điều kiện, khả năng nuôi con. Vì vậy, giao người con cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên chị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Anh N là dân tộc thiểu số hiện đang sinh sống ở vùng có điều kiện hoàn cảnh kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 các điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đặng Văn N được ly hôn chị Đặng Thị C.

2. Về nuôi con chung:

Giao người con là Đặng Quý B sinh ngày 22 tháng 9 năm 2016 cho anh Đặng Văn N trực tiếp nuôi dưỡng;

Chị Đặng Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Anh Đặng Văn N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đặng Văn N được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0003126 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

4. Về quyền kháng cáo:

Anh Đặng Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị Đặng Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- UBND xã M, huyện V;
- Các đương sự (Anh N, chị C);
- Lưu hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Việt Hà